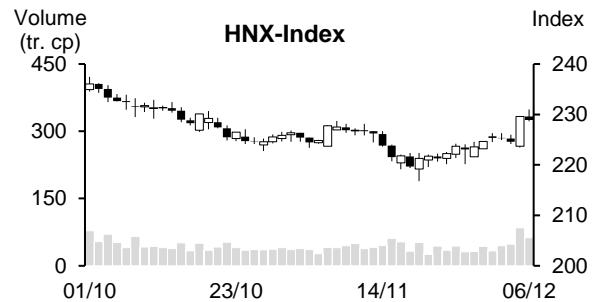
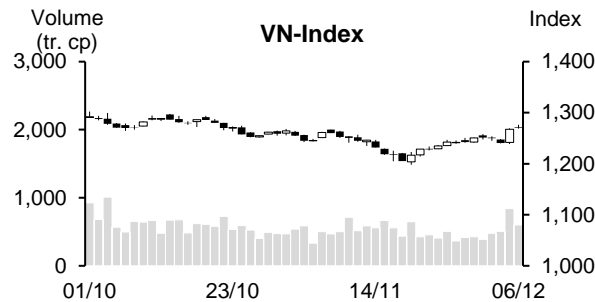


06/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,270.14	0.21%	1,337.28	-0.02%	228.93	-0.29%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>695.11</b>	<b>-23.51%</b>	<b>236.13</b>	<b>-20.56%</b>	<b>64.33</b>	<b>-26.95%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>599.85</b>	<b>-28.62%</b>	<b>197.23</b>	<b>-28.33%</b>	<b>62.31</b>	<b>-26.27%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	525.06	14.24%	183.55	7.45%	45.03	38.37%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>17,672</b>	<b>-16.06%</b>	<b>7,635</b>	<b>-18.03%</b>	<b>1,231</b>	<b>-21.04%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>15,368</b>	<b>-19.98%</b>	<b>6,375</b>	<b>-22.37%</b>	<b>1,201</b>	<b>-20.54%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,651	21.47%	5,886	8.30%	807	48.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	170	38%	13	43%	77	35%
<b>Số mã giảm</b>	204	46%	17	57%	84	38%
<b>Số mã đứng giá</b>	73	16%	0	0%	62	28%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch ngày cuối tuần với diễn biến trái chiều của các chỉ số chính. Nhà đầu tư vẫn giải ngân khá tích cực trong nửa đầu phiên sáng khi VN-Index có lúc tăng đến gần 10 điểm với thanh khoản cải thiện. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, thị trường đã không còn giữ được sự hưng phấn và các nhà đầu tư bắt đầu có động thái chốt lời. Bằng chứng là đà giảm mạnh của các cổ phiếu ngành Dược sau giai đoạn tăng nóng trước đó. Đồng thời, các nhóm ngành còn lại đa phần cũng chuyển sang phân hóa hoặc giảm nhẹ. Riêng Phân bón Hóa chất là những nhóm ngành hiếm hoi tăng đồng thuận trong phiên hôm nay. Bên cạnh đó, một số Bluechips riêng lẻ như VIC, BID, GVR, FPT vẫn tăng tốt giúp cho VN-Index đóng cửa với trạng thái “xanh vỏ đỏ lòng”. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên mua ròng thứ hai liên tiếp với gần 400 tỷ đồng, tập trung ở các cổ phiếu như SSI, HPG, MSN.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền rút đầu kèm khối lượng duy trì cao (nhưng chủ yếu được đóng góp bởi các nhóm tăng điểm). Tín hiệu cho khả năng chỉ số có thể sẽ điều chỉnh nhẹ trở lại một vài phiên trước khi tiếp tục nhịp tăng về vùng cân 1285-1300. Hỗ trợ gần ở vùng 1240-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên giảm trở lại, cũng tạo nền rút đầu kèm khối lượng duy trì cao khi chịu áp lực bán về cuối phiên. Tín hiệu cho khả năng có thể điều chỉnh trở lại một vài phiên, với hỗ trợ gần ở vùng 224-227, kỳ vọng áp lực bán sẽ duy yếu dần. Chiến lược chung có thể tham gia dần trở lại với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Đệt may, Thủy sản, Phân bón, Vận tải biển, Công nghệ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua DDV

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	18.40	18.40	0.0%	21.0	14.1%	17	-7.6%	Tín hiệu bật tăng tốt từ MA200

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	19.25	18.20	5.8%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	
2	FOX	Mua	29/11/2024	99.52	94.90	4.9%	106	11.7%	89	-6%	
3	QNS	Mua	02/12/2024	50.70	50.90	-0.4%	55	8.1%	49	-4%	
4	DIG	Mua	06/12/2024	20.85	21	-0.7%	24	14.3%	19.8	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **CPI tháng 11/2024 tăng 0,13% do giá nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng cao**

Báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội cho biết, chỉ số giá điện sinh hoạt, giá nhà ở thuê và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 tăng 0,13% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 11 tăng 2,65% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,77%. Theo đó, trong mức tăng 0,13% của CPI tháng 11/2024 so với tháng trước, có 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Lạm phát cơ bản tháng 11/2024 tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 2,77% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,69%).

#### **Việt Nam xuất siêu 24.31 tỷ USD trong 11 tháng qua**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng Mười Một, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 66.4 tỷ USD, giảm 4.1% so với tháng trước. Tính chung mười một tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 715.55 tỷ USD, tăng 15.4% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24.31 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ đạt 33.73 tỷ USD, giảm 5.3% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 8.2%. Mười một tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 369.93 tỷ USD, tăng 14.4% so với cùng kỳ năm trước. Có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94.1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66.5%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2024 sơ bộ đạt 32.67 tỷ USD, giảm 2.8% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11 tăng 9.8%. Mười một tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 345.62 tỷ USD, tăng 16.4% so với cùng kỳ năm trước. Có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92.6% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 5 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 51.4%).

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 108.9 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 130.2 tỷ USD.

#### **Số lượng tài khoản mở mới xuống thấp nhất 5 tháng**

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm hơn 135.000 tài khoản trong tháng 11/2024, giảm mạnh hơn 20.000 tài khoản so với tháng trước. Đây là lượng tài khoản tăng thêm thấp nhất trong vòng 5 tháng trở lại đây. Tài khoản tăng thêm chủ yếu đến từ cá nhân trong khi tổ chức chỉ có thêm 107 tài khoản.

Lũy kế từ đầu năm, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã tăng 1,86 triệu tài khoản. Tính đến cuối tháng 11, nhà đầu tư cá nhân trong nước có tổng cộng gần 9,1 triệu tài khoản, tương đương khoảng 9% dân số, hoàn thành mục tiêu trước thời hạn 2025 và đang hướng đến 11 triệu tài khoản vào năm 2030.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Tập đoàn Masan muốn chi hàng trăm tỷ mua công ty sản xuất pin vonfram**

Ngày 04/12, HĐQT CTCP Tập đoàn Masan (HOSE: MSN) ra Nghị quyết phê duyệt bổ sung vốn góp bằng tiền lên đến 510 tỷ đồng vào vốn điều lệ của công ty con The Sherpa, nhằm mục đích thực hiện giao dịch mua cổ phần của Nyobolt. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 516.6 tỷ đồng, do Tập đoàn Masan sở hữu gần như toàn bộ. Công ty sau đó nhiều lần được Tập đoàn Masan rót thêm vốn, đặc biệt trong năm 2023 để nâng vốn điều lệ lên hơn 14,956 tỷ đồng. Trường hợp MSN góp thành công 510 tỷ đồng trong thời gian tới, vốn điều lệ The Sherpa sẽ nâng lên đến hơn 15,466 tỷ đồng.

### **DRC: Cao su Đà Nẵng sắp chi hơn 59 tỷ đồng tạm ứng cổ tức 2024**

Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE) vừa thông báo 20/12/2024 là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng (Cao su Đà Nẵng, mã ck: DRC). Tỷ lệ 5%. Thời gian thanh toán là ngày 10/1/2025. Với 118,8 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính công ty sẽ phải chi tương ứng gần 59,4 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt này.

### **Tập đoàn IPA sắp phát hành thêm 550 tỷ đồng trái phiếu để đảo nợ**

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (Mã: IPA) vừa công bố quyết định của HĐQT thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 4/2024 với giá trị tối đa 550 tỷ đồng. Trái phiếu có hình thức không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo và không phải nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Trái phiếu có mệnh giá 100 triệu đồng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất danh nghĩa trái phiếu cố định là 9,5%/năm. Thời điểm phát hành muộn nhất ngày 6/12. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại các khoản nợ trái phiếu IPAH2124003 và IPAH2225001 đang lưu hành.

Nguồn: Fireant, Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	41,850	2.45%	0.07%
BID	46,600	1.30%	0.07%
GVR	32,050	2.23%	0.05%
DGC	115,200	4.73%	0.04%
FPT	149,500	0.67%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	56,300	1.44%	0.08%
HGM	209,000	10.00%	0.07%
PVI	51,200	1.79%	0.07%
L14	35,200	10.00%	0.03%
HUT	15,900	0.63%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,600	-0.90%	-0.03%
VPB	19,350	-0.77%	-0.02%
MBB	24,350	-0.81%	-0.02%
CTG	36,250	-0.41%	-0.02%
BCM	67,300	-1.03%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	98,000	-5.68%	-0.15%
SHS	13,600	-2.16%	-0.08%
KSV	53,000	-1.85%	-0.06%
PTI	32,300	-5.83%	-0.05%
IPA	12,400	-4.62%	-0.04%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	26,350	2.53%	33,843,207
VIX	10,200	-1.45%	24,878,923
HPG	27,600	-0.90%	23,768,664
PDR	22,000	0.92%	18,713,456
HCM	29,250	1.04%	15,582,394

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,600	-2.16%	8,256,269
TIG	14,200	2.16%	4,817,776
MST	7,000	2.94%	3,999,974
TNG	25,600	1.19%	3,799,661
PVS	33,900	-0.59%	3,313,989

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	26,350	2.53%	884.6
DGC	115,200	4.73%	731.0
FPT	149,500	0.67%	681.0
HPG	27,600	-0.90%	657.1
MWG	61,100	0.16%	478.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,600	-2.16%	114.2
PVS	33,900	-0.59%	113.5
TNG	25,600	1.19%	97.4
MBS	29,800	-0.67%	97.2
IDC	56,300	1.44%	73.2

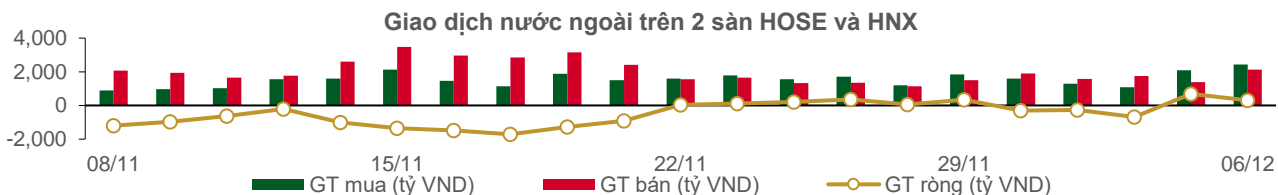
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	35,463,410	646.87
STB	12,844,500	440.19
MBB	9,800,125	245.40
LPB	5,514,000	189.98
MWG	2,931,000	178.86

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PRC	816,000	17.14
IDJ	700,000	4.34
TIG	250,000	3.38
PVI	59,500	2.98
HUT	80,000	1.36

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	74.96	2,391.16	53.77	2,033.31	21.18	357.84
HNX	1.13	32.13	2.79	87.48	(1.66)	(55.35)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>76.08</b>	<b>2,423.28</b>	<b>56.56</b>	<b>2,120.79</b>	<b>19.52</b>	<b>302.49</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	149,500	1,777,696	265.46
MBB	24,350	9,775,187	244.78
TCB	24,150	9,761,500	235.07
SSI	26,350	6,893,958	180.67
MWG	61,100	2,841,800	173.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	56,300	212,000	11.88
PVS	33,900	132,200	4.56
TNG	25,600	177,700	4.52
VFS	16,000	108,400	1.68
VGS	32,600	41,400	1.35

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	149,500	2,471,858	369.02
MWG	61,100	4,327,900	264.88
MBB	24,350	9,794,125	245.24
TCB	24,150	6,489,462	156.23
DGC	115,200	915,035	105.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,900	1,431,205	48.92
IDC	56,300	338,800	18.98
NTP	64,400	43,200	2.80
VGS	32,600	76,700	2.50
SHS	13,600	160,500	2.24

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	26,350	6,035,818	158.19
HPG	27,600	5,168,960	142.66
MSN	73,400	1,355,874	99.73
TCB	24,150	3,272,038	78.84
DGC	115,200	592,665	68.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	25,600	157,511	4.00
VCS	66,800	13,200	0.89
PMC	126,300	2,500	0.31
VC2	9,500	31,000	0.29
IVS	9,500	26,800	0.25

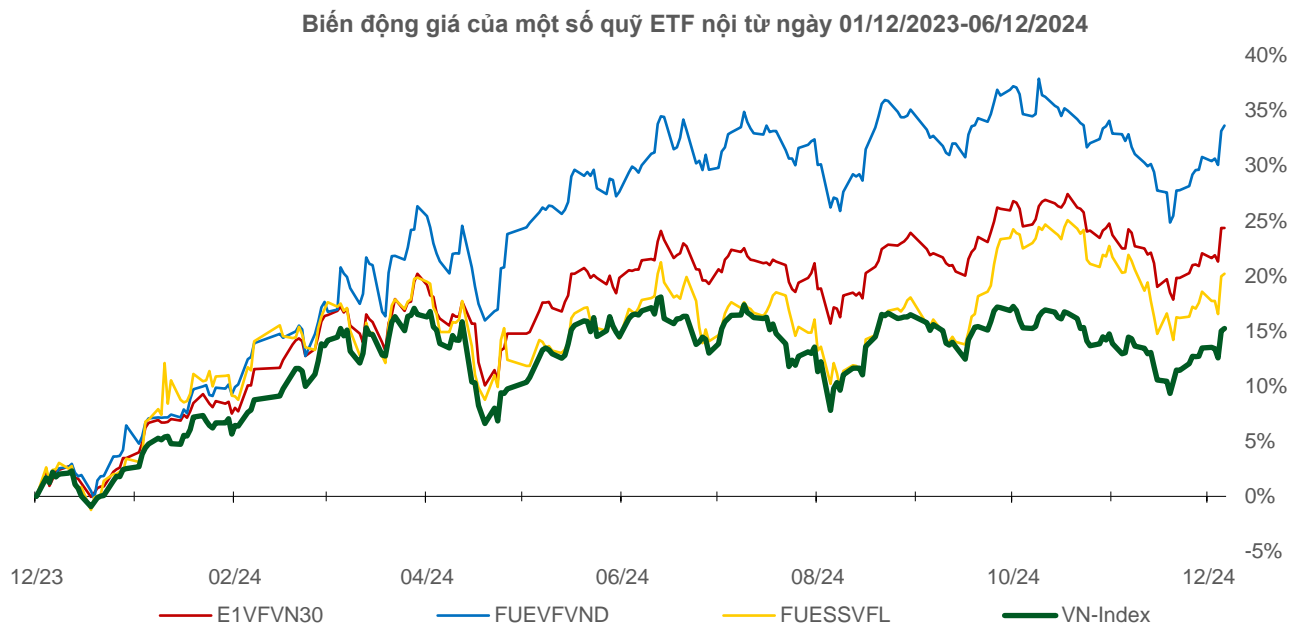
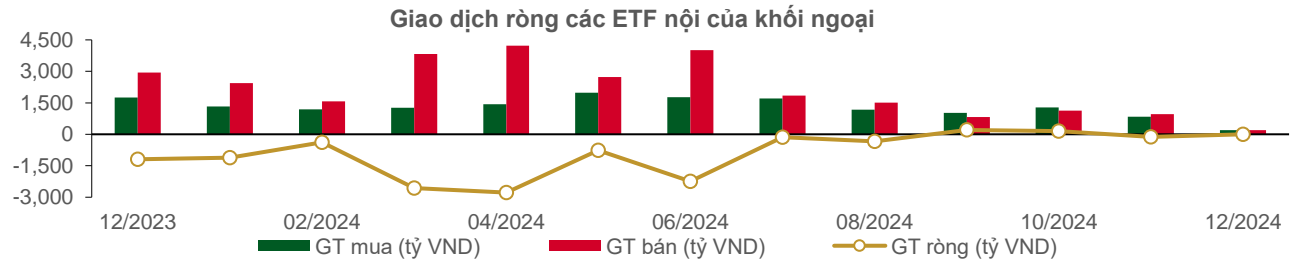
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	149,500	(694,162)	(103.56)
MWG	61,100	(1,486,100)	(90.93)
FRT	181,500	(238,100)	(43.03)
VCB	94,200	(448,573)	(42.40)
DCM	37,450	(882,800)	(33.26)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,900	(1,299,005)	(44.37)
IDC	56,300	(126,800)	(7.10)
NTP	64,400	(23,100)	(1.52)
SHS	13,600	(99,500)	(1.39)
DTD	27,500	(44,600)	(1.24)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,350	0.0%	727,906	17.02	E1VFN30	7.45	9.38	(1.93)
FUEMAV30	16,130	-0.2%	1,501,231	24.16	FUEMAV30	24.15	24.15	0.01
FUESSV30	16,630	0.7%	13,720	0.23	FUESSV30	0.18	0.05	0.13
FUESSV50	20,020	0.4%	7,010	0.14	FUESSV50	0.09	0.04	0.05
FUESSVFL	21,440	0.2%	56,421	1.21	FUESSVFL	0.02	0.10	(0.09)
FUEVFVND	33,190	0.4%	495,488	16.45	FUEVFVND	2.29	11.05	(8.76)
FUEVN100	17,850	0.3%	178,855	3.19	FUEVN100	2.79	0.00	2.79
FUEIP100	8,790	5.6%	300	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,910	0.0%	0	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,900	0.6%	4,600	0.05	FUEDCMID	0.02	0.02	(0.01)
FUEKIVFS	12,720	0.2%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	14,000	0.1%	1,700	0.02	FUEMAVND	0.01	0.01	(0.01)
FUEFCV50	11,020	-6.9%	10,402	0.12	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,460	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,997,733</b>	<b>62.60</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>36.99</b>	<b>44.81</b>	<b>(7.82)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	730	0.0%	33,230	139	25,650	451	(279)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	950	-1.0%	20,890	230	25,650	564	(386)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	7,470	2.2%	23,850	32	149,500	7,438	(32)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,790	9.3%	4,530	230	149,500	5,601	(2,189)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	8,000	5.4%	6,880	139	149,500	4,937	(3,063)	134,060	4.0	24/04/2025
CHPG2334	250	-13.8%	25,100	32	27,600	186	(64)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	750	-6.3%	4,030	27	27,600	502	(248)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,290	-5.8%	36,130	164	27,600	688	(602)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	330	-2.9%	14,630	88	27,600	132	(198)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,260	-3.1%	11,660	322	27,600	717	(543)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	1,030	-3.7%	161,290	139	27,600	710	(320)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,150	-4.2%	13,150	230	27,600	712	(438)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,280	-1.5%	17,200	32	24,350	1,238	(42)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,730	-1.1%	62,540	164	24,350	1,103	(627)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,200	-2.4%	27,990	88	24,350	860	(340)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	650	-1.5%	41,710	230	24,350	348	(302)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	550	0.0%	45,910	139	24,350	324	(226)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	90	0.0%	150	27	73,400	13	(77)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	720	0.0%	6,590	88	73,400	253	(467)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	10	0.0%	4,770	6	73,400	0	(10)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,380	-2.1%	2,420	230	73,400	1,504	(876)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,650	-2.4%	14,510	139	73,400	1,031	(619)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	990	1.0%	501,400	32	61,100	988	(2)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,600	5.3%	86,180	164	61,100	1,107	(493)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	790	2.6%	78,980	88	61,100	620	(170)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,350	-3.6%	465,970	139	61,100	936	(414)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	2,000	-2.9%	3,960	230	61,100	1,359	(641)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	280	0.0%	6,220	27	12,450	50	(230)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	90	0.0%	150	27	10,350	2	(88)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	230	-8.0%	176,260	32	33,800	210	(20)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	460	0.0%	219,340	27	33,800	179	(281)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,960	-3.9%	76,350	164	33,800	1,712	(248)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,170	-0.9%	48,580	88	33,800	940	(230)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	250	-13.8%	16,510	6	33,800	263	13	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	690	-5.5%	14,940	139	33,800	434	(256)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,020	-1.0%	4,630	230	33,800	631	(389)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	20	0.0%	7,570	6	24,150	0	(20)	27,500	2.0	12/12/2024
CVHM2318	50	0.0%	1,710	27	41,500	0	(50)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,380	0.7%	4,760	88	41,500	643	(737)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2405	40	100.0%	278,460	6	41,500	4	(36)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	830	-1.2%	45,610	230	41,500	375	(455)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	550	1.9%	51,160	139	41,500	231	(319)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	380	-5.0%	19,130	32	19,250	341	(39)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	860	3.6%	58,280	164	19,250	519	(341)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,380	1.5%	5,000	139	19,250	1,003	(377)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	710	0.0%	39,160	230	19,250	453	(257)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	40	100.0%	10,560	27	41,850	1	(39)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2402	10	0.0%	7,770	6	41,850	0	(10)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	1,060	14.0%	33,840	139	41,850	808	(252)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,450	9.9%	82,450	230	41,850	1,092	(358)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	20	100.0%	15,300	32	64,100	0	(20)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	40	0.0%	2,970	27	64,100	0	(40)	84,240	3.8	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CVNM2401	1,130	-1.7%	36,520	164	64,100	494	(636)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2405	1,070	-5.3%	2,510	139	64,100	438	(632)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,480	-4.5%	4,110	230	64,100	599	(881)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	30	0.0%	25,430	32	19,350	7	(23)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	80	-11.1%	1,350	27	19,350	6	(74)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,080	0.0%	17,930	164	19,350	674	(406)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	910	-2.2%	5,910	88	19,350	648	(262)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	20	-33.3%	150,950	6	19,350	11	(9)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	550	-1.8%	6,010	230	19,350	295	(255)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	760	-1.3%	2,150	139	19,350	385	(375)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	10	0.0%	92,640	27	17,700	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	120	-14.3%	27,470	88	17,700	22	(98)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	770	-2.5%	44,640	139	17,700	552	(218)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	550	-3.5%	53,660	230	17,700	397	(153)	19,000	4.0	24/07/2025

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,850	68,000	29/11/2024
<a href="#">DBD</a>	HOSE	58,700	33,600	26/11/2024
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,350	31,100	21/11/2024
<a href="#">IMP</a>	HOSE	46,400	42,550	19/11/2024
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,650	31,900	04/11/2024
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,350	24,600	02/10/2024
<a href="#">SAB</a>	HOSE	57,700	70,700	26/09/2024
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,800	43,700	25/09/2024
<a href="#">CTG</a>	HOSE	36,250	40,200	18/09/2024
<a href="#">HPG</a>	HOSE	27,600	28,200	06/09/2024
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,200	31,650	26/08/2024
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,450	15,900	23/08/2024
<a href="#">TCB</a>	HOSE	24,150	28,200	21/08/2024
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	13,025	14,100	20/08/2024
<a href="#">TCM</a>	HOSE	48,400	58,500	14/08/2024
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,800	22,300	09/08/2024
<a href="#">VNM</a>	HOSE	64,100	76,100	07/08/2024
<a href="#">BMI</a>	HOSE	21,250	29,200	07/08/2024
<a href="#">JJC</a>	HOSE	13,550	17,300	06/08/2024
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	50,698	58,500	02/08/2024
<a href="#">ANV</a>	HOSE	20,000	35,300	05/07/2024
<a href="#">DPR</a>	HOSE	38,900	44,600	02/07/2024
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,200	18,300	01/07/2024
<a href="#">GAS</a>	HOSE	69,200	82,900	03/06/2024
<a href="#">VHC</a>	HOSE	72,700	79,300	28/05/2024
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	20,602	23,200	24/05/2024
<a href="#">CTD</a>	HOSE	67,200	87,500	24/05/2024
<a href="#">DGC</a>	HOSE	115,200	118,800	08/05/2024
<a href="#">FMC</a>	HOSE	49,000	55,100	04/05/2024
<a href="#">PVD</a>	HOSE	24,000	31,000	02/05/2024
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,450	38,550	04/04/2024
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,550	20,700	19/03/2024
<a href="#">VIB</a>	HOSE	19,250	27,000	07/02/2024
<a href="#">VHM</a>	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024
<a href="#">MSH</a>	HOSE	49,800	55,900	17/01/2024
<a href="#">SIP</a>	HOSE	84,000	83,400	10/01/2024
<a href="#">KBC</a>	HOSE	28,700	36,000	10/01/2024
<a href="#">IDC</a>	HNX	56,300	56,000	10/01/2024

Bản tin chứng khoán

<a href="#">VCB</a>	HOSE	94,200	87,329	10/01/2024
<a href="#">BID</a>	HOSE	46,600	55,870	10/01/2024
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,250	24,130	10/01/2024
<a href="#">OCB</a>	HOSE	10,850	19,164	10/01/2024
<a href="#">STB</a>	HOSE	33,800	34,494	10/01/2024
<a href="#">LPB</a>	HOSE	34,250	18,389	10/01/2024
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024
<a href="#">MWG</a>	HOSE	61,100	61,600	10/01/2024
<a href="#">FRT</a>	HOSE	181,500	119,200	10/01/2024
<a href="#">DGW</a>	HOSE	43,150	55,300	10/01/2024
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	96,400	101,000	10/01/2024
<a href="#">PLX</a>	HOSE	40,450	42,300	10/01/2024
<a href="#">PVS</a>	HNX	33,900	40,300	10/01/2024
<a href="#">NLG</a>	HOSE	38,300	40,600	10/01/2024
<a href="#">VRE</a>	HOSE	17,700	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912